

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 1265/SXD-QLXD ngày 29/03/2023 và Tờ trình số 11/TTr-SXD ngày 17/02/2023 về dự thảo Quyết định ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10. tháng 11. năm 2023 và thay thế Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài PTTH, Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH2, TH5. (5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



QUY ĐỊNH

Về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm
2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, áp dụng trong công tác bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê; làm căn cứ để tính các loại thuế, lệ phí về nhà.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, xác định các loại thuế, lệ phí về nhà.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Khu vệ sinh chất lượng cao cấp, tốt, trung bình hoặc thiết bị vệ sinh chất lượng cao cấp, tốt, trung bình được hiểu là khu vệ sinh được trát, lát, ốp hoàn thiện và sử dụng thiết bị, vật liệu chất lượng cao cấp, tốt, trung bình, tương ứng với mức độ hoàn thiện nhà.

2. Khu vệ sinh liền kề nhà được hiểu như là các trường hợp có nhà vệ sinh trong nhà và được cộng cả diện tích nhà vệ sinh.

3. Các từ, cụm từ viết tắt được hiểu như sau: “đ/m²sàn” là đồng/mét vuông sàn; “đ/md” là đồng/mét dài; “đ/m” là đồng/mét; “đ/m³” là đồng/mét khối; “đ/m²” là đồng/mét vuông.

Điều 3. Giá nhà ở:

Khoản, điểm	Loại nhà	Đơn giá
1.	Biệt thự	
a)	Loại 1 (Khung, sàn, mái bê tông cốt thép dán ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp; cửa nhôm cao cấp hoặc gỗ nhóm 1; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp)	9.717.000 đ/m ² sàn



b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp; cửa nhôm loại tốt hoặc gỗ nhóm 2; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt)	9.432.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá loại tốt; cửa nhôm, cửa sắt loại trung bình hoặc gỗ nhóm 3; khu vệ sinh có thiết bị loại trung bình)	9.345.000 đ/m ² sàn.
2.	Nhà cao từ 6 tầng trở lên	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần cao cấp; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm cao cấp hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp)	7.864.000 đ/m ² sàn
b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn, trần thạch cao hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm loại tốt, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 2; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt)	7.618.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt loại trung bình hoặc gỗ nhóm 3; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị loại trung bình)	7.425.000 đ/m ² sàn.
3.	Nhà cao từ 3 đến 5 tầng	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần thạch cao; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm cao cấp hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp)	7.566.000 đ/m ² sàn
b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn; trần tấm nhựa hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm, cửa sắt loại tốt hoặc gỗ nhóm 2; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt)	7.482.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt loại trung bình hoặc gỗ nhóm 3; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình)	7.008.000 đ/m ² sàn.
4.	Nhà cao 2 tầng	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần thạch cao; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm cao cấp hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp)	7.341.000 đ/m ² sàn



	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn; trần tấm nhựa hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm, cửa sắt loại tốt hoặc gỗ nhóm 2; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt)	6.405.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt loại trung bình hoặc gỗ nhóm 3; tường xây gạch quét vôi; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình)	4.887.000 đ/m ² sàn.
5.	Nhà 1 tầng	
a)	Loại 1 (Móng đá học, đà kiềng, cột bê tông cốt thép (không tạo khung chịu lực), có mái hiên bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn nước trong ngoài; mái lợp ngói hoặc tôn; trần thạch cao hoặc tương đương, trần cao trên 3m; nền gạch ceramic cao khoảng 40cm so với nền sân, cửa khung nhôm, cửa sắt loại tốt, hoặc gỗ nhóm III trở xuống; thiết bị vệ sinh loại tốt)	4.862.000 đ/m ² sàn
b)	Loại 2 (Móng đá học, tường xây gạch sơn nước trong ngoài; mái lợp tôn, trần ván ép hoặc tương đương trần cao trên 3m; nền lát gạch ceramic và cao 40cm so với nền sân, cửa đi, cửa sổ khung nhôm, khung sắt kính hoặc gỗ nhóm IV trở xuống; khu vệ sinh thiết bị loại tốt, tường ốp gạch men)	4.381.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái lợp tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa trần cao trên 3m; nền lát gạch men hoặc gạch bông, cửa sắt hoặc gỗ nhóm IV; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình)	3.501.000 đ/m ² sàn
d)	Loại 4 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái tôn; trần ván ép; nền xi măng hoặc gạch tàu hoặc gạch bông loại thường, cửa gỗ loại thường; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình)	3.406.000 đ/m ² sàn
đ)	Loại 5 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái tôn, không trần hoặc trần bằng vật liệu tạm; nền gạch bông loại thường, gạch tàu hoặc xi măng; cửa gỗ loại thường; thiết bị vệ sinh chất lượng thấp)	3.209.000 đ/m ² sàn.
6.	Nhà tạm	
a)	Loại 1 (Móng đá hoặc gạch thẻ, mái tôn, khung cột gạch, tường gạch xây thô; nền gạch, xi măng)	1.568.000 đ/m ² sàn
b)	Loại 2 (Cột, tường bằng gỗ loại thường, mái tôn; nền láng xi măng)	990.000 đ/m ² sàn
c)	Loại 3 (Cột, tường bằng gỗ tạp, mái tôn, nền láng xi măng)	960.000 đ/m ² sàn



d)	Loại 4 (Nhà mái lá; vách bằng vật liệu tận thu, nền láng xi măng hoặc nền đất nện; Các loại kho tạm cũng áp dụng đơn giá loại này)	839.000 đ/m ² sàn.
	Nhà mái Thái	
	Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm loại tốt hoặc gỗ nhóm 2-3; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp	5.043.000 đ/m ² sàn.

Trường hợp các loại nhà ở quy định tại Điều này không có khu vệ sinh trong nhà thì áp dụng mức giá trên nhân với hệ số 0,95.

Điều 4. Giá nhà xưởng:

Khoản	Loại nhà	Đơn giá
1.	Loại 1 (Kết cấu chính là khung cột bê tông cốt thép hoặc khung thép tiền chế, tường xây gạch bê tông bao che, nền kiên cố, mái lợp tôn hoặc lợp ngói, chiều cao từ mặt đất đến đỉnh mái trung bình từ 6-8m)	3.219.000 đ/m ² sàn.
2.	Loại 2 (Kết cấu như xưởng loại 1, nhưng không có tường bao che chiều cao từ mặt đất đến đỉnh mái trung bình từ 6-8m,)	3.029.000 đ/m ² sàn.
3.	Loại 3 (Kết cấu cột vì kèo gỗ hoặc sắt gia công, có tường xây bao che nền gạch bông hoặc láng xi măng, mái lợp tôn hoặc ngói, chiều cao từ mặt đất đến đỉnh mái trung bình từ 6-8m)	2.173.000 đ/m ² sàn.
4.	Loại 4 (Kết cấu giống như xưởng loại 3, nhưng không có tường bao che, chiều cao từ mặt đất đến đỉnh mái trung bình từ 6-8m)	1.766.000 đ/m ² sàn.

Nhà xưởng theo quy định tại Điều này phải có chiều cao cột biên lớn hơn hoặc bằng 3m, nếu nhà xưởng có cột biên nhỏ hơn 3m thì tính theo giá nhà tạm.

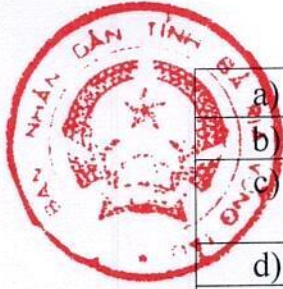
Điều 5. Giá vật kiến trúc:

Khoản, điểm	Loại vật kiến trúc	Đơn giá
1.	Hàng rào	
a)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 0,8m dày 100 trát 2 mặt	643.000 đ/md
b)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 1,2m dày 100 trát 2 mặt	799.000 đ/md
c)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 1,6m dày 100 trát 2 mặt	958.000 đ/md



d)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 2,0 m dày 100 trát 2 mặt (phần cao trên 2m, tính thêm 50.000đ/m ²)	1.116.000 đ/md
d)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch gắn khung lưới B40 cao 1,0 m (phần cao trên 1m, tính thêm 30.000đ/m ²)	612.000 đ/md
e)	Hàng rào song sắt, hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	538.000 đ/md
g)	Hàng rào lưới B40 cao 1,0m - 1,5m trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ	190.000 đ/md
h)	Hàng rào lưới B40 cao 1,6m - 2m, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ	265.000 đ/md
i)	Hàng rào lưới B40 cao > 2,0m, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ	330.000 đ/md
k)	Hàng rào lưới B40 cao < 1m, trụ bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	224.800 đ/md
l)	Hàng rào lưới B40 cao 1,0m - 1,5m bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	281.000 đ/md
m)	Hàng rào lưới B40 cao 1,6m - 2,0m, trụ bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	437.000 đ/md
n)	Hàng rào lưới B40 cao > 2m, trụ bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	486.000 đ/md
o)	Hàng rào kẽm gai cao 2,0m và trụ bê tông, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai a<50 cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 17.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 17.000 đ/m ²):	96.000 đ/md
p)	Hàng rào kẽm gai cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai a>90 cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 17.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 17.000 đ/m ²)	63.000 đ/md
q)	Hàng rào kẽm gai đan ô vuông cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai a<50 cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 31.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 31.000 đ/m ²)	138.000 đ/md
r)	Hàng rào kẽm gai đan ô vuông cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai a>90 cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 31.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 31.000 đ/m ²)	108.000 đ/md.
2.	Trụ đá chẻ, móng đá chẻ, tường đá chẻ	1.776.000 đ/m ³ .
3.	Móng đá hộc	1.475.000 đ/m ³ .
4.	Trụ các loại, tường gạch, lớp vữa trát	

a)	Trụ ốp đá hoa cương vụn	393.000 đ/m ²
b)	Trụ xây gạch thẻ	3.694.000 đ/m ³
c)	Bê tông trụ, cột dầm (bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200)	5.932.000 đ/m ³
d)	Tường bê tông cốt thép M200	5.528.000 đ/m ³
đ)	Tường xây gạch ống 8x8x18 dày ≥ 20 cm, tô trát, hoàn thiện	2.148.000 đ/m ³
e)	Tường xây gạch ống 8x8x18 dày ≤ 10 cm, tô trát, hoàn thiện	2.238.000 đ/m ³
g)	Hàng rào gạch block (gạch xi măng)	1.426.000 đ/m ³
h)	Gạch ốp tường (gạch ceramic)	347.000 đ/m ²
i)	Tấm đan bê tông cốt thép	4.852.000 đ/m ³
k)	Lớp vữa trát dày trung bình 1,5 cm	106.000 đ/m ²
l)	Sơn nước	121.000 đ/m ²
m)	Quét vôi	16.000 đ/m ² .
5.	Giếng đào không ống đất cấp III	
a)	Đường kính ≤ 1m	
	Sâu ≤ 1m	176.000 đ/m
	Sâu > 1m	217.000 đ/m
b)	Đường kính > 1m	
	Sâu ≤ 1m	467.000 đ/m
	Sâu > 1m	562.000 đ/m
6.	Ống bê tông cốt thép đúc thủ công dài 1m	
a)	Ống fi 200	384.000 đ/m
b)	Ống fi 300	527.000 đ/m
c)	Ống fi 400	711.000 đ/m.
7.	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1m	
a)	Ống fi 200	285.000 đ/m
b)	Ống fi 300	470.000 đ/m
c)	Ống fi 400	567.000 đ/m
d)	Ống fi 600	861.000 đ/m
đ)	Ống fi 800	1.409.000 đ/m
e)	Ống fi 1000	1.771.000 đ/m
g)	Ống fi 1200	3.172.000 đ/m.
8.	Đường đi:	
a)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ dày 15cm, mặt đường cấp phối đá dăm dày 10cm, trên rải đá mi dày 3cm	143.000 đ/m ²
b)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ, mặt đường đá dăm láng nhựa dày 10cm, tiêu chuẩn nhựa 5 kg/m ²	393.000 đ/m ²
c)	Đường cấp phối sỏi đỏ dày 25cm	135.000 đ/m ²
d)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ dày 15cm, mặt đường đá cấp phối dày 10cm	136.000 đ/m ² .
9.	Sân, đường láng vữa xi măng dày 3cm, lớp lót đá	259.000 đ/m ² .





	dầm dày 10cm	
10.	Sân, đường bê tông dày 10cm	288.000 đ/m ² .
11.	Sân gạch con sâu, lớp lót đá 4x6	309.000 đ/m ² .
12.	Sân gạch tàu, lớp lót đá 4x6	314.000 đ/m ² .
13.	Sân gạch ceramic, lớp lót đá 4x6	351.000 đ/m ² .
14.	Sân gạch Terazzo, lớp lót đá 4x6	368.000 đ/m ² .
15.	Bể nước xây gạch thẻ đáy bê tông hoặc xây gạch thẻ có trụ, nắp bê tông cốt thép: Tính theo điểm b khoản 4 và khoản 10 Điều này	
16.	Trụ tiêu các loại	
a)	Trụ tiêu xây đường kính đáy ≥ 01 m	221.000 đ/md
b)	Trụ tiêu xây đường kính đáy < 01 m	200.000 đ/md
c)	Trụ tiêu cột bê tông cốt thép cao 4m (nếu cao hơn hoặc thấp hơn thì nội suy)	518.000 đ/trụ
d)	Trụ tiêu cây	95.000 đ/trụ.
17.	Hố ga xây gạch thẻ, hầm tự hoại, đáy bê tông: Tính theo điểm b khoản 4 và khoản 10 Điều này.	
18.	Giếng đóng, giếng khoan	
a)	Địa bàn thành phố Vũng Tàu	3.169.000 đ/giếng
b)	Địa bàn thành phố Bà Rịa:	6.339.000 đ/giếng
c)	Địa bàn các huyện Long Điền, Đất Đỏ và thị xã Phú Mỹ	7.449.000 đ/giếng
d)	Địa bàn các huyện Xuyên Mộc, Châu Đức	373.000 đ/msâu.
19.	Giếng đóng công nghiệp: sâu ≤ 50 m, đường kính ≤ 200 mm	393.000 đ/msâu.
20.	Đào bùn đặc trong mọi điều kiện	276.000 đ/m ³ .
21.	Mái che các loại	
a)	Mái che tôn, nền gạch bông, nền gạch tàu	753.000 đ/m ²
b)	Mái che tôn nền láng vữa xi măng	587.000 đ/m ²
c)	Mái che tôn, nền đất	398.000 đ/m ²
d)	Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự	216.000 đ/m ² .
22.	Nhà tắm nước ngọt biệt lập các loại	
a)	Nhà tắm xây tạm có mái che, nền xi măng	830.000 đ/m ²
b)	Nhà tắm xây tạm không có mái che, nền xi măng	524.000 đ/m ² .
23.	Chuồng gia súc, chuồng gia cầm xây gạch, nền bê tông hoặc xi măng, mái tôn	730.000 đ/m ² .
24.	Chuồng gia súc, chuồng gia cầm khác sử dụng vật liệu tạm, chiều cao chuồng gia súc $h < 1,2$ m	263.000 đ/m ² .
25.	Mộ các loại	
a)	Mộ đất	5.546.000 đ/mộ
b)	Mộ xây bán kiên cố	11.093.000 đ/mộ
c)	Mộ xây kiên cố bằng bê tông và ốp đá	15.960.000 đ/mộ
d)	Mộ xây có kiểu trang trí đặc biệt: Bồi thường theo đơn giá dự toán.	

26.	Một số vật kiến trúc khác	
a)	Di dòi hộp đèn quảng cáo, bảng hiệu	146.000 đ/m ²
b)	Di dòi công inox, công sắt, công gang, công khung sắt, lưới B40	300.000 đ/m ²
c)	Di dòi trụ điện <6m	483.000 đ/trụ
d)	Di dòi trụ điện >6m	728.000 đ/trụ
đ)	Di dòi trụ điện trụ bê tông cốt thép ly tâm	2.585.000 đ/trụ.

Điều 6. Quy định giá nhà ở, nhà xưởng và giá vật kiến trúc tại huyện Côn Đảo:

Địa bàn huyện Côn Đảo khi áp dụng mức giá quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Quy định này được nhân với hệ số 1,8.

Điều 7. Xử lý các trường hợp cá biệt:

1. Về loại nhà: căn cứ kết cấu chính, các yếu tố hoàn thiện và kết cấu phụ để phân loại nhà cho phù hợp ở mức giá liền kề cận trên hoặc cận dưới tùy từng trường hợp cụ thể.

2. Trong quá trình thực hiện tính toán bồi thường thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất phát sinh những loại tài sản cá biệt (cùng chủng loại nhưng khác về quy cách, chất lượng hoặc chưa có quy định trong bảng giá) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, thẩm định giá trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Đối với trường hợp các công trình nhà ở đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt dự toán thì được lấy kết quả phê duyệt để tính bồi thường.

3. Đối với các loại nhà một tầng có mái lợp ngói không trần thì được xác định tương đương như nhà mái tôn có trần.


4. Đối với trường hợp nhà một tầng có gác lửng cao trung bình 1,6m sử dụng để ở không phân biệt bằng vật liệu gỗ hay bê tông thì việc tính giá cho phần gác lửng được xác định trên cơ sở diện tích xây dựng của gác lửng nhân với đơn giá nhà chính.

5. Đối với nhà một tầng loại 5, nhưng vật liệu sử dụng làm nền nhà tốt như lát gạch ceramic, gạch men, đá cẩm thạch thì ngoài việc tính giá nhà một tầng loại 5 theo Quy định này còn được tính bổ sung thêm giá trị chênh lệch tăng giữa giá vật liệu thực tế sử dụng với giá gạch trong bảng công bố giá vật liệu hàng tháng của Sở Xây dựng tại thời điểm kiểm kê.

6. Nhà xưởng: Chỉ quy định kết cấu chính, nền kiên cố, trường hợp gặp những nhà xưởng sử dụng vật liệu khác áp dụng khoản 2 Điều 7 của Quy định này để tính toán.

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp:

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu



hội đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành:

1. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm định kỳ hàng năm báo cáo đánh giá tình hình tổ chức thực hiện, kịp thời phát hiện những bất cập, hạn chế (nếu có) báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng.

2. Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tổng hợp các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các đề xuất theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung cho phù hợp./.